

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2020

Năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		898.143.602.724	840.642.488.178
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		200.086.434.860	172.664.523.619
1. Tiền	111		185.086.434.860	157.664.523.619
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.000.000.000	8.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.000.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.153.660.394	161.318.635.448
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		125.872.489.013	133.448.193.788
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.030.854.474	12.543.765.918
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		21.594.653.969	20.671.012.804
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.344.337.062)	(5.344.337.062)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		526.892.998.077	494.450.426.645
1. Hàng tồn kho	141		526.892.998.077	494.450.426.645
- Hàng mua đang đi trên đường	141A			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		276.747.593.999	278.038.382.873
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		520.253.027	507.466.346
- Chi phí SXKD dở dang	141D		12.975.843.529	27.850.696.558
- Thành phẩm tồn kho	141E		236.649.307.522	188.053.880.868
- Hàng hóa tồn kho	141F			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.010.509.393	4.208.902.466
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.010.509.393	4.208.902.466
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.621.020.597.525	8.394.811.573.560
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		740.804.017.963	740.804.017.963
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
6. Phải thu dài hạn khác	216		740.804.017.963	740.804.017.963
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		5.679.645.475.007	6.280.800.261.734
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.674.527.701.740	6.274.388.258.935
- Nguyên giá	222		9.810.839.725.167	9.809.726.622.440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.136.312.023.427)	(3.535.338.363.505)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		5.117.773.267	6.412.002.799
- Nguyên giá	228		13.226.611.293	13.226.611.293
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.108.838.026)	(6.814.608.494)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		71.418.784.594	88.302.960.203
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		33.552.540	33.552.540
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		71.385.232.054	88.269.407.663
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		57.874.178.483	57.874.178.483
1. Đầu tư vào công ty con	251		48.211.366.115	48.211.366.115
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.662.812.368	9.662.812.368
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.071.278.141.478	1.227.030.155.177
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.071.278.141.478	1.227.030.155.177
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.519.164.200.249	9.235.454.061.738

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.560.838.485.973	9.807.363.926.169
I. Nợ ngắn hạn	310		5.735.345.100.958	4.141.311.234.297
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		431.612.016.145	348.460.433.110
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		66.987.109.164	2.510.787.901
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		9.556.542.726	11.882.397.630
4. Phải trả người lao động	314		17.553.777.891	10.503.805.177
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.150.225.066	2.501.509.110
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.661.522.913.368	1.904.016.061.295
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.545.871.470.766	1.860.689.725.242
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		91.045.832	746.514.832
II. Nợ dài hạn	330		4.825.493.385.015	5.666.052.691.872

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		99.263.023.572	85.378.911.928
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.726.230.361.443	5.580.673.779.944
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410		(2.041.674.285.724)	(571.909.864.431)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		(2.041.674.285.724)	(571.909.864.431)
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.763.674.285.724)	(3.293.909.864.431)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.293.909.864.431)	(3.293.909.864.431)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		(1.469.764.421.293)	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.519.164.200.249	9.235.454.061.738

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

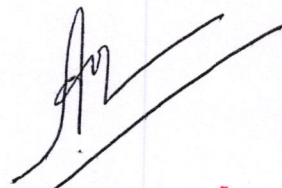
- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Anh Tuấn

Lập ngày 28 tháng 1 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01		732.652.549.478	751.314.775.648	2.746.792.379.852	2.858.590.280.414
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			113.725.000	9.543.350	113.725.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		732.652.549.478	751.201.050.648	2.746.782.836.502	2.858.476.555.414
4. Giá vốn hàng bán	11		793.402.717.720	684.315.305.607	3.055.676.284.510	2.531.702.906.877
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(60.750.168.242)	66.885.745.041	(308.893.448.008)	326.773.648.537
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		12.956.117.277	17.204.237.379	22.508.823.836	71.308.391.242
7. Chi phí tài chính	22		268.556.923.355	242.626.644.708	963.881.932.642	863.385.193.679
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		268.556.923.355	239.361.884.641	947.968.754.526	836.314.598.787
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		34.194.880.917	27.590.650.875	97.400.535.998	77.067.187.731
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		38.986.590.187	25.817.476.890	123.018.181.934	92.436.601.200
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(389.532.445.424)	(211.944.790.053)	(1.470.685.274.746)	(634.806.942.831)
12. Thu nhập khác	31		327.904.725	2.851.627.588	3.585.530.300	4.071.092.356
13. Chi phí khác	32		1.500.406.673	538.706.902	2.664.676.847	1.539.335.143
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.172.501.948)	2.312.920.686	920.853.453	2.531.757.213
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(390.704.947.372)	(209.631.869.367)	(1.469.764.421.293)	(632.275.185.618)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			705.231.641		705.231.641
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(390.704.947.372)	(210.337.101.008)	(1.469.764.421.293)	(632.980.417.259)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(390.704.947.372)	(210.337.101.008)	(1.469.764.421.293)	(632.980.417.259)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
22. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	72					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Anh Tuấn

Lập ngày 28 tháng 1 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2020

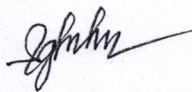
Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(390.704.947.372)	(209.755.669.925)
2. Điều chỉnh cho các khoản			420.464.974.256	282.162.783.485
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		185.273.511.392	75.866.284.986
- Các khoản dự phòng	03		(20.410.629.529)	(17.602.203.588)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(12.651.520.305)	(7.142.136.940)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(303.310.657)	(8.321.045.614)
- Chi phí lãi vay	06		268.556.923.355	239.361.884.641
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.760.026.884	72.407.113.560
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		35.997.628.679	8.989.048.911
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		89.855.369.721	33.883.197.964
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		65.079.708.048	58.251.780.508
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.210.844.759	(28.148.679.893)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(47.013.938.479)	(52.907.581.771)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(26.169.000)	(107.063.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		176.863.470.612	92.367.816.279
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21			1.813.138.314
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(8.000.000.000)

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		303.310.657	8.321.045.614
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		303.310.657	2.134.183.928
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		249.300.000.000	257.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(334.405.079.243)	(291.923.388.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	40		(85.105.079.243)	(34.923.388.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		92.061.702.026	59.578.612.207
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		108.014.718.006	113.085.911.412
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.014.828	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		200.086.434.860	172.664.523.619

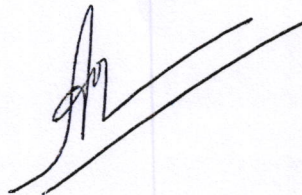
Bắc Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Ninh

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM
VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC**

Mẫu số B09-DN

*(Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2020**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - Là Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Tập đoàn nắm giữ 97,66% vốn điều lệ).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2004000006 ngày 21 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 09/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm: Phân đạm và các loại hóa chất khác.
- Thương mại dịch vụ: Xây lắp công trình, kinh doanh điện,...

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân đạm Urê, NH₃ lỏng, nhiệt điện, hàng cơ khí.
- Sản xuất kinh doanh khí CO₂.
- Sản xuất và kinh doanh xây lắp công trình.
- Kinh doanh điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý IV năm 2020 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Thuận lợi: Tỷ giá đồng Đô la Mỹ ổn định.
- Khó khăn: Giá bán sản phẩm giảm do giá thế giới và trong nước giảm mạnh. Trong khi đó, chi phí lãi vay, giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, đặc biệt là ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19 làm cho tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp rất nhiều khó khăn.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán của Việt Nam ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Đơn vị đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành.

3- Hình thức Sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng: Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V- Những thông tin khác

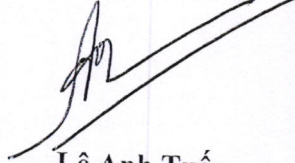
Năm 2020, Công ty trích khấu hao tài sản cố định bằng 100% so với mức phải trích theo phương pháp đường thẳng. Phần giá trị giảm khấu hao từ năm 2017-2019 theo thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017, Công ty thực hiện phân bổ từ năm 2020 theo thời gian còn lại của tài sản cố định.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Tuấn

Bắc Giang, ngày 28 tháng 01 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Ninh